

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

THÁNG 01 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND-PKT ngày /02/2026 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		TH 01 tháng so Dự toán (%)
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.380,00	409,31	409,31	17,20
I	Thu nội địa	2.380,00	409,31	409,31	17,20
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước	0,00			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,00			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	970,00	111,96	111,96	11,54
-	Thuế Giá trị gia tăng	940,00	111,95	111,95	11,91
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30,00	0,00	0,00	0,02
-	Thuế Tài nguyên	0,00	0,00	0,00	
4	Thuế thu nhập cá nhân	80,00	12,06	12,06	15,08
5	Lệ phí trước bạ	1.100,00	273,26	273,26	24,84
6	Thu phí và lệ phí	50,00	9,68	9,68	19,35
7	Các khoản thu về nhà, đất	130,00	0,00	0,00	0,00
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0,00	0,00	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0,00	0,00	
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		0,00	0,00	
	- Thu tiền sử dụng đất	130,00	0,00	0,00	0,00
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0,00	0,00	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		0,00	0,00	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,00	0,00	0,00	
10	Thu khác ngân sách	50,00	2,35	2,35	4,70
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu				
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế khác				
2	Hoàn thuế GTGT				
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	2.389,00	409,30	409,30	17,13
1	Từ các khoản thu phân chia	1.161,00	8,02	8,02	0,69
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.228,00	401,29	401,29	32,68

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG 01 NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số /UBND-PKT ngày /02/2026 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		TH 01 tháng so Dự toán (%)
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Dự toán
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ CHI NSDP	98.487,00	14.053,60	14.053,60	14,27
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	98.487,00	14.053,60	14.053,60	14,27
I	Chi đầu tư phát triển	3.111,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.111,00	0,00	0,00	0,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi thường xuyên	93.784,00	14.053,60	14.053,60	14,99
1	Chi quốc phòng	225,00	0,00	0,00	0,00
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.504,20	73,16	73,16	4,86
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.366,65	2.852,64	2.852,64	6,15
4	Chi khoa học và công nghệ		0,00	0,00	
5	Chi y tế, dân số và gia đình		0,00	0,00	
6	Chi văn hóa thông tin	476,10	0,00	0,00	0,00
7	Chi phát thanh, truyền hình	275,40	0,00	0,00	0,00
8	Chi thể dục thể thao	280,00	0,00	0,00	0,00
9	Chi bảo vệ môi trường	450,00	0,00	0,00	0,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.227,00	77,91	77,91	1,25
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.612,35	6.972,86	6.972,86	32,26
12	Chi bảo đảm xã hội	16.031,60	4.077,03	4.077,03	25,43
13	Chi thường xuyên khác	335,70	0,00	0,00	0,00
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VII	Dự phòng ngân sách	1.592,00			
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				
*	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0,00	0,00	0,00	
1	Chương trình MTQG	0,00	0,00	0,00	
<i>a</i>	<i>Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>	0,00			
<i>b</i>	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>	0,00			
<i>c</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	0,00			
2	Cho chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				
*	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0,00	0,00	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ SƠN THỦY 01 THÁNG NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số /UBND-PKT ngày /02/2026 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ, CV của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND xã	Số tiền	Còn lại chưa phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG	102.100,000	31.318,600	70.781,400			102.100,000	0,000
I	BỔ SUNG THEO DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	96.098,000	25.316,600	70.781,400			96.098,000	0,000
1	Bổ sung cân đối	77.216,000	6.434,600	70.781,400	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025	77.216,000	0,000
2	Bổ sung có mục tiêu	18.882,000	18.882,000	0,000	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025	18.882,000	0,000
II	BỔ SUNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN	6.002,000	6.002,000	0,000			6.002,000	0,000
1	Kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	431,000	431,000	0	27/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	11/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	431,000	0,000
2	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 1)	700,000	700,000		35/QĐ-UBND ngày 20/01/2026	14/QĐ-UBND ngày 28/01/2026	700,000	0,000
3	Kinh phí chuyển giao các Trạm Y tế, Bệnh xá, Phòng khám đa khoa khu vực (thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về thuộc UBND các xã, phường quản lý năm 2026	4.871,000	4.871,000		336/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	38/QĐ-UBND ngày 02/02/2026	4.871,000	0,000
III	KINH PHÍ TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC	0,000	0,000	0			0,00	0,00